

1.1 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 16

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 16

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	120,56	120,14
2	Công trình giáo dục	124,59	123,71
3	Công trình văn hóa	122,07	121,36
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,07	125,37
5	Công trình y tế	117,52	116,94
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,15	115,65
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,33	117,76
2.2	Trạm biến áp	110,24	109,37
3	Công trình công nghiệp nhẹ	116,08	115,53
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	118,69	118,05
1.2	Tuyến cống cấp nước	128,80	126,59
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,08	117,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	117,86	117,35
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	116,88	116,44
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	134,90	132,07
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,89	131,22
2	Công trình cầu BTCT	121,74	120,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,63	126,72
1.2	Kênh bê tông xi măng	132,06	129,90
1.3	Kênh gạch xây	142,42	138,70
1.4	Tường chắn BTCT	131,17	129,76
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	125,66	124,08
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,05	118,89
2.2	Kè bảo vệ đê	156,34	150,36

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 16
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,65	121,26
2	Công trình giáo dục	125,17	124,28
3	Công trình văn hóa	123,68	122,95
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,22	126,42
5	Công trình y tế	120,79	120,29
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,94	128,69
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,33	117,76
2.2	Trạm biến áp	116,05	115,84
3	Công trình công nghiệp nhẹ	133,36	132,86
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	126,26	125,59
1.2	Tuyến cống cấp nước	128,80	126,59
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	124,35	124,04
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,03	117,53
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,06	124,87
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	134,90	132,07
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,13	131,43
2	Công trình cầu BTCT	121,74	120,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,26	127,32
1.2	Kênh bê tông xi măng	132,98	130,73
1.3	Kênh gạch xây	142,60	138,85
1.4	Tường chắn BTCT	131,17	129,76
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	130,37	128,40
2	Công trình đề điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,05	118,89
2.2	Kè bảo vệ đê	156,34	150,36

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 16
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,49	122,90	117,87	121,61	121,17	116,57
2	Công trình giáo dục	126,67	122,90	117,87	126,13	121,17	116,57
3	Công trình văn hóa	124,32	122,90	117,87	124,04	121,17	116,57
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,61	122,90	117,87	128,71	121,17	116,57
5	Công trình y tế	120,49	122,90	117,87	120,40	121,17	116,57
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	132,96	122,90	117,87	133,18	121,17	116,57
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,71	122,90	117,87	117,30	121,17	116,57
2.2	Trạm biến áp	114,71	122,90	117,87	114,79	121,17	116,57
3	Công trình công nghiệp nhẹ	137,74	122,90	117,87	137,46	121,17	116,57
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	129,10	122,90	117,87	129,02	121,17	116,57
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,13	122,90	117,87	129,55	121,17	116,57
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,97	122,90	117,87	126,41	121,17	116,57
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,78	122,90	117,87	116,65	121,17	116,57
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,91	122,90	117,87	128,72	121,17	116,57
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	149,31	122,90	117,87	144,23	121,17	116,57
1.2	Đường nhựa asphán, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	136,09	122,90	117,87	134,22	121,17	116,57
2	Công trình cầu BTCT	122,45	122,90	117,87	121,63	121,17	116,57
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	133,12	122,90	117,87	132,37	121,17	116,57
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,33	122,90	117,87	136,45	121,17	116,57
1.3	Kênh gạch xây	162,86	122,90	117,87	155,30	121,17	116,57
1.4	Tường chắn BTCT	134,15	122,90	117,87	132,67	121,17	116,57
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	135,41	122,90	117,87	133,07	121,17	116,57
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,56	122,90	117,87	118,53	121,17	116,57
2.2	Kè bảo vệ đê	181,83	122,90	117,87	169,80	121,17	116,57

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 16**

(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,87	110,87
2	Cát xây dựng	209,60	174,99
3	Đá xây dựng	204,31	185,70
4	Gạch xây	197,06	185,79
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	123,46	125,50
8	Nhựa đường	118,41	119,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	145,26	145,65
10	Cửa khung nhựa/nhôm	114,48	114,48
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	275,53	222,41
17	Đất đồi	134,73	111,02
18	Cấp phối đá dăm	227,27	201,04

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 17

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 17

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,37	120,12
2	Công trình giáo dục	125,63	123,81
3	Công trình văn hóa	123,21	120,89
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,92	124,82
5	Công trình y tế	118,09	117,16
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,26	115,69
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,88	117,47
2.2	Trạm biến áp	110,41	109,35
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,83	115,03
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,56	118,47
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,96	126,41
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,82	118,08
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,73	117,40
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,53	117,30
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,59	131,38
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,31	129,55
2	Công trình cầu BTCT	122,90	121,28
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,63	126,41
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,53	128,97
1.3	Kênh gạch xây	144,68	138,14
1.4	Tường chắn BTCT	131,71	128,50
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,72	124,04
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,82	118,08
2.2	Kè bảo vệ đê	158,15	147,16

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 17
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,54	121,23
2	Công trình giáo dục	126,26	124,38
3	Công trình văn hóa	124,96	122,43
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,13	125,85
5	Công trình y tế	121,58	120,59
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	129,24	128,78
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,88	117,47
2.2	Trạm biến áp	116,77	115,75
3	Công trình công nghiệp nhẹ	132,50	131,32
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	127,83	126,32
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,96	126,41
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,60	124,77
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,92	117,58
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,37	126,53
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,59	131,38
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,56	129,75
2	Công trình cầu BTCT	122,90	121,28
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,29	127,00
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,51	129,76
1.3	Kênh gạch xây	144,87	138,29
1.4	Tường chắn BTCT	131,71	128,50
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	131,74	128,35
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,82	118,08
2.2	Kè bảo vệ đê	158,15	147,16

Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 17
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,04	127,78	118,83	120,70	123,62	117,29
2	Công trình giáo dục	126,17	127,78	118,83	125,20	123,62	117,29
3	Công trình văn hóa	124,09	127,78	118,83	122,19	123,62	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,11	127,78	118,83	127,03	123,62	117,29
5	Công trình y tế	120,14	127,78	118,83	120,06	123,62	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,78	127,78	118,83	132,48	123,62	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,69	127,78	118,83	116,64	123,62	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,67	127,78	118,83	114,20	123,62	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	135,00	127,78	118,83	134,60	123,62	117,29
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,79	127,78	118,83	128,76	123,62	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,07	127,78	118,83	128,41	123,62	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,68	127,78	118,83	126,38	123,62	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,68	127,78	118,83	116,04	123,62	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,38	127,78	118,83	130,17	123,62	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	149,03	127,78	118,83	141,10	123,62	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,86	127,78	118,83	131,78	123,62	117,29
2	Công trình cầu BTCT	122,19	127,78	118,83	121,53	123,62	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	132,76	127,78	118,83	130,80	123,62	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,06	127,78	118,83	133,64	123,62	117,29
1.3	Kênh gạch xây	162,65	127,78	118,83	152,14	123,62	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	133,85	127,78	118,83	130,55	123,62	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	134,99	127,78	118,83	131,71	123,62	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,46	127,78	118,83	116,93	123,62	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	181,19	127,78	118,83	163,02	123,62	117,29

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 17**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,82	110,01
2	Cát xây dựng	209,05	168,69
3	Đá xây dựng	203,43	177,45
4	Gạch xây	197,06	182,84
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	99,29
7	Thép xây dựng	122,89	128,28
8	Nhựa đường	118,41	125,62
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	132,95
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	141,10
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,06
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	271,07	218,81
17	Đất đồi	152,06	129,93
18	Cấp phối đá dăm	225,99	200,19

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 18

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 18

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,49	121,09
2	Công trình giáo dục	125,78	124,88
3	Công trình văn hóa	123,28	122,58
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,97	126,31
5	Công trình y tế	118,20	117,63
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,39	115,87
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,87	118,33
2.2	Trạm biến áp	110,41	109,56
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,93	115,33
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,68	119,04
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,95	127,81
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,95	118,50
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,78	118,33
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,69	117,21
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,67	133,84
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,47	131,82
2	Công trình cầu BTCT	122,97	121,90
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,77	127,84
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,59	131,39
1.3	Kênh gạch xây	145,00	141,16
1.4	Tường chắn BTCT	131,83	130,41
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,79	125,21
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,77	119,70
2.2	Kè bảo vệ đê	158,44	152,12

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 18
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,68	122,28
2	Công trình giáo dục	126,41	125,49
3	Công trình văn hóa	125,04	124,31
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,18	127,42
5	Công trình y tế	121,74	121,23
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	129,59	129,26
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,87	118,33
2.2	Trạm biến áp	116,79	116,60
3	Công trình công nghiệp nhẹ	132,82	132,23
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	128,04	127,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,95	127,81
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,81	125,45
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,97	118,52
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,68	126,35
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,67	133,84
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,71	132,05
2	Công trình cầu BTCT	122,97	121,90
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,44	128,48
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,57	132,27
1.3	Kênh gạch xây	145,20	141,32
1.4	Tường chắn BTCT	131,83	130,41
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	131,83	129,82
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,77	119,70
2.2	Kè bảo vệ đê	158,44	152,12

Bảng 11

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 18
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,23	127,78	118,83	121,36	125,87	117,89
2	Công trình giáo dục	126,40	127,78	118,83	125,88	125,87	117,89
3	Công trình văn hóa	124,21	127,78	118,83	123,98	125,87	117,89
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,18	127,78	118,83	128,41	125,87	117,89
5	Công trình y tế	120,36	127,78	118,83	120,24	125,87	117,89
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	132,31	127,78	118,83	132,43	125,87	117,89
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,68	127,78	118,83	117,30	125,87	117,89
2.2	Trạm biến áp	114,70	127,78	118,83	114,77	125,87	117,89
3	Công trình công nghiệp nhẹ	135,45	127,78	118,83	135,19	125,87	117,89
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	129,16	127,78	118,83	129,04	125,87	117,89
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,06	127,78	118,83	129,64	125,87	117,89
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,02	127,78	118,83	126,39	125,87	117,89
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,75	127,78	118,83	116,66	125,87	117,89
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,94	127,78	118,83	128,53	125,87	117,89
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	149,20	127,78	118,83	144,32	125,87	117,89
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	136,06	127,78	118,83	134,25	125,87	117,89
2	Công trình cầu BTCT	122,30	127,78	118,83	121,50	125,87	117,89
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	133,00	127,78	118,83	132,24	125,87	117,89
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,16	127,78	118,83	136,40	125,87	117,89
1.3	Kênh gạch xây	163,34	127,78	118,83	156,04	125,87	117,89
1.4	Tường chắn BTCT	134,01	127,78	118,83	132,54	125,87	117,89
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	135,15	127,78	118,83	132,88	125,87	117,89
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,40	127,78	118,83	118,46	125,87	117,89
2.2	Kè bảo vệ đê	181,73	127,78	118,83	169,77	125,87	117,89

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 18**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,78	110,78
2	Cát xây dựng	206,78	174,08
3	Đá xây dựng	204,31	185,70
4	Gạch xây	200,61	188,69
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	123,57	125,31
8	Nhựa đường	118,63	120,13
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,05
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	271,07	221,85
17	Đất đồi	159,60	138,81
18	Cấp phối đá dăm	227,27	201,04

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 19

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 19

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	119,11	119,69
2	Công trình giáo dục	122,74	123,12
3	Công trình văn hóa	120,23	120,66
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	125,18	124,65
5	Công trình y tế	116,57	116,64
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	115,54	115,32
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,61	117,60
2.2	Trạm biến áp	110,03	109,34
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,15	114,82
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	117,56	117,81
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,30	126,18
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	117,15	117,43
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,69	117,01
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	116,09	116,30
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	132,50	131,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,32	130,05
2	Công trình cầu BTCT	120,37	120,28
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,08	126,04
1.2	Kênh bê tông xi măng	129,54	128,89
1.3	Kênh gạch xây	139,28	137,82
1.4	Tường chắn BTCT	129,63	128,82
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,88	123,47
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,61	118,21
2.2	Kè bảo vệ đê	151,91	147,93

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 19
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	120,06	120,76
2	Công trình giáo dục	123,26	123,67
3	Công trình văn hóa	121,61	122,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	126,21	125,66
5	Công trình y tế	119,49	119,88
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,26	127,81
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,61	117,60
2.2	Trạm biến áp	115,20	115,70
3	Công trình công nghiệp nhẹ	130,17	130,61
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	124,26	125,15
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,30	126,18
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	122,78	123,70
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,84	117,18
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,46	124,58
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	132,50	131,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,54	130,26
2	Công trình cầu BTCT	120,37	120,28
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,65	126,62
1.2	Kênh bê tông xi măng	130,35	129,67
1.3	Kênh gạch xây	139,44	137,97
1.4	Tường chắn BTCT	129,63	128,82
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	128,07	127,61
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,61	118,21
2.2	Kè bảo vệ đê	151,91	147,93

Bảng 15

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 19
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	120,97	117,72	118,83	121,14	120,45	116,91
2	Công trình giáo dục	125,97	117,72	118,83	125,52	120,45	116,91
3	Công trình văn hóa	123,47	117,72	118,83	123,18	120,45	116,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,61	117,72	118,83	127,89	120,45	116,91
5	Công trình y tế	120,07	117,72	118,83	120,01	120,45	116,91
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,79	117,72	118,83	132,04	120,45	116,91
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,58	117,72	118,83	117,21	120,45	116,91
2.2	Trạm biến áp	114,65	117,72	118,83	114,74	120,45	116,91
3	Công trình công nghiệp nhẹ	134,79	117,72	118,83	134,60	120,45	116,91
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,70	117,72	118,83	128,68	120,45	116,91
1.2	Tuyến cống cấp nước	131,57	117,72	118,83	129,16	120,45	116,91
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,67	117,72	118,83	126,14	120,45	116,91
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,44	117,72	118,83	116,34	120,45	116,91
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,71	117,72	118,83	128,53	120,45	116,91
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	147,59	117,72	118,83	142,82	120,45	116,91
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,70	117,72	118,83	132,85	120,45	116,91
2	Công trình cầu BTCT	121,93	117,72	118,83	121,22	120,45	116,91
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	132,12	117,72	118,83	131,42	120,45	116,91
1.2	Kênh bê tông xi măng	137,92	117,72	118,83	135,19	120,45	116,91
1.3	Kênh gạch xây	161,36	117,72	118,83	154,29	120,45	116,91
1.4	Tường chắn BTCT	133,01	117,72	118,83	131,57	120,45	116,91
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	134,34	117,72	118,83	132,18	120,45	116,91
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,79	117,72	118,83	117,80	120,45	116,91
2.2	Kè bảo vệ đê	177,70	117,72	118,83	166,30	120,45	116,91

Bảng 16**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 19**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,65	110,65
2	Cát xây dựng	203,46	171,87
3	Đá xây dựng	198,77	181,28
4	Gạch xây	197,06	185,79
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	123,64	125,69
8	Nhựa đường	118,41	119,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	260,21	214,33
17	Đất đồi	153,76	135,18
18	Cấp phối đá dăm	217,74	194,71

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 20

Bảng 17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 20

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	119,02	119,59
2	Công trình giáo dục	122,60	122,96
3	Công trình văn hóa	120,06	120,48
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,98	124,41
5	Công trình y tế	116,49	116,55
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	115,49	115,26
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,57	117,54
2.2	Trạm biến áp	110,03	109,33
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,10	114,77
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	117,48	117,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,15	126,00
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	117,08	117,35
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,58	116,88
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	116,02	116,22
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	132,22	130,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,93	129,67
2	Công trình cầu BTCT	120,21	120,09
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	125,86	125,82
1.2	Kênh bê tông xi măng	129,27	128,61
1.3	Kênh gạch xây	139,02	137,54
1.4	Tường chắn BTCT	129,33	128,53
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,68	123,24
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,40	117,97
2.2	Kè bảo vệ đê	151,26	147,39

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 20
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	119,97	120,66
2	Công trình giáo dục	123,11	123,51
3	Công trình văn hóa	121,42	121,97
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	125,99	125,41
5	Công trình y tế	119,38	119,76
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,11	127,65
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,57	117,54
2.2	Trạm biến áp	115,18	115,67
3	Công trình công nghiệp nhẹ	130,00	130,43
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	124,12	125,00
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,15	126,00
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	122,66	123,57
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,73	117,05
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,32	124,42
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	132,22	130,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,15	129,88
2	Công trình cầu BTCT	120,21	120,09
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,43	126,39
1.2	Kênh bê tông xi măng	130,08	129,39
1.3	Kênh gạch xây	139,18	137,68
1.4	Tường chắn BTCT	129,33	128,53
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	127,81	127,33
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,40	117,97
2.2	Kè bảo vệ đê	151,26	147,39

Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 20
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	120,84	117,72	118,83	120,99	120,45	116,91
2	Công trình giáo dục	125,75	117,72	118,83	125,27	120,45	116,91
3	Công trình văn hóa	123,18	117,72	118,83	122,89	120,45	116,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,30	117,72	118,83	127,54	120,45	116,91
5	Công trình y tế	119,91	117,72	118,83	119,84	120,45	116,91
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,56	117,72	118,83	131,80	120,45	116,91
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,53	117,72	118,83	117,14	120,45	116,91
2.2	Trạm biến áp	114,62	117,72	118,83	114,70	120,45	116,91
3	Công trình công nghiệp nhẹ	134,55	117,72	118,83	134,35	120,45	116,91
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,46	117,72	118,83	128,43	120,45	116,91
1.2	Tuyến cống cấp nước	131,34	117,72	118,83	128,90	120,45	116,91
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,47	117,72	118,83	125,93	120,45	116,91
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,29	117,72	118,83	116,16	120,45	116,91
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,45	117,72	118,83	128,26	120,45	116,91
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	146,98	117,72	118,83	142,23	120,45	116,91
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,21	117,72	118,83	132,38	120,45	116,91
2	Công trình cầu BTCT	121,65	117,72	118,83	120,90	120,45	116,91
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	131,75	117,72	118,83	131,04	120,45	116,91
1.2	Kênh bê tông xi măng	137,46	117,72	118,83	134,74	120,45	116,91
1.3	Kênh gạch xây	160,79	117,72	118,83	153,74	120,45	116,91
1.4	Tường chắn BTCT	132,62	117,72	118,83	131,19	120,45	116,91
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	133,91	117,72	118,83	131,72	120,45	116,91
2	Công trình đê điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,52	117,72	118,83	117,49	120,45	116,91
2.2	Kè bảo vệ đê	176,47	117,72	118,83	165,37	120,45	116,91

Bảng 20**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 20**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,65	110,65
2	Cát xây dựng	200,98	169,77
3	Đá xây dựng	197,16	180,17
4	Gạch xây	197,06	185,79
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	123,46	125,50
8	Nhựa đường	117,90	119,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	258,27	225,20
17	Đất đồi	153,39	133,06
18	Cấp phối đá dăm	215,43	193,17

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 21

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 21

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,11	120,71
2	Công trình giáo dục	125,20	124,35
3	Công trình văn hóa	122,60	121,84
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,32	125,77
5	Công trình y tế	117,83	117,26
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,08	115,55
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,75	118,24
2.2	Trạm biến áp	110,39	109,53
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,67	115,07
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,31	118,68
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,54	127,45
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,59	118,13
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,39	117,92
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,30	116,82
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	135,62	132,78
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,94	130,18
2	Công trình cầu BTCT	122,43	121,35
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,82	126,82
1.2	Kênh bê tông xi măng	132,53	130,34
1.3	Kênh gạch xây	143,87	140,16
1.4	Tường chắn BTCT	130,58	129,13
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,07	124,56
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,11	119,02
2.2	Kè bảo vệ đê	155,44	149,21

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 21
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,25	121,87
2	Công trình giáo dục	125,81	124,94
3	Công trình văn hóa	124,27	123,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,49	126,84
5	Công trình y tế	121,22	120,72
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,75	128,42
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,75	118,24
2.2	Trạm biến áp	116,69	116,50
3	Công trình công nghiệp nhẹ	131,93	131,40
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	127,38	126,66
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,54	127,45
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,20	124,85
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,57	118,11
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,91	125,61
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	135,62	132,78
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,16	130,39
2	Công trình cầu BTCT	122,43	121,35
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,45	127,42
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,47	131,18
1.3	Kênh gạch xây	144,06	140,32
1.4	Tường chắn BTCT	130,58	129,13
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	130,90	128,99
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,11	119,02
2.2	Kè bảo vệ đê	155,44	149,21

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 21
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	120,64	127,78	118,83	120,83	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	125,51	127,78	118,83	125,11	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	123,08	127,78	118,83	122,80	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,22	127,78	118,83	127,65	125,87	117,29
5	Công trình y tế	119,65	127,78	118,83	119,61	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,04	127,78	118,83	131,32	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,54	127,78	118,83	117,20	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,57	127,78	118,83	114,66	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	134,22	127,78	118,83	134,10	125,87	117,29
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,04	127,78	118,83	128,05	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	131,46	127,78	118,83	129,20	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,05	127,78	118,83	125,52	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,22	127,78	118,83	116,15	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,56	127,78	118,83	127,36	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	146,99	127,78	118,83	142,41	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,13	127,78	118,83	132,28	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	121,39	127,78	118,83	120,74	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	131,38	127,78	118,83	130,69	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	137,38	127,78	118,83	134,73	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	160,96	127,78	118,83	154,16	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	132,39	127,78	118,83	130,97	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	133,65	127,78	118,83	131,63	125,87	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	118,56	127,78	118,83	117,63	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	176,20	127,78	118,83	164,93	125,87	117,29

Bảng 24**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 21**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,65	110,65
2	Cát xây dựng	202,56	170,92
3	Đá xây dựng	196,70	179,94
4	Gạch xây	197,06	185,79
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	122,39	124,89
8	Nhựa đường	117,90	119,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	260,06	226,27
17	Đất đồi	139,73	124,70
18	Cấp phối đá dăm	215,79	193,10

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 22

Bảng 25

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 22

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,29	120,89
2	Công trình giáo dục	125,53	124,67
3	Công trình văn hóa	123,18	122,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,89	126,28
5	Công trình y tế	117,99	117,43
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,19	115,67
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,89	118,36
2.2	Trạm biến áp	110,40	109,54
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,81	115,22
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,46	118,84
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,06	127,91
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,71	118,26
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,70	118,24
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,32	116,85
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,64	133,76
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,29	131,64
2	Công trình cầu BTCT	122,74	121,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,45	127,49
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,50	131,33
1.3	Kênh gạch xây	144,99	141,18
1.4	Tường chắn BTCT	131,56	130,15
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,61	125,07
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,82	119,76
2.2	Kè bảo vệ đê	158,15	151,88

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 22
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,45	122,07
2	Công trình giáo dục	126,15	125,27
3	Công trình văn hóa	124,93	124,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,09	127,38
5	Công trình y tế	121,45	120,95
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	129,03	128,72
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,89	118,36
2.2	Trạm biến áp	116,74	116,55
3	Công trình công nghiệp nhẹ	132,41	131,88
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	127,65	126,94
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,06	127,91
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,40	125,06
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,89	118,43
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,95	125,65
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,64	133,76
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,53	131,86
2	Công trình cầu BTCT	122,74	121,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,11	128,12
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,49	132,20
1.3	Kênh gạch xây	145,19	141,34
1.4	Tường chắn BTCT	131,56	130,15
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	131,60	129,64
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,82	119,76
2.2	Kè bảo vệ đê	158,15	151,88

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 22
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	120,92	127,78	118,83	121,11	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	126,01	127,78	118,83	125,59	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	124,04	127,78	118,83	123,85	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,06	127,78	118,83	128,40	125,87	117,29
5	Công trình y tế	119,96	127,78	118,83	119,92	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,47	127,78	118,83	131,76	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,70	127,78	118,83	117,34	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,63	127,78	118,83	114,72	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	134,89	127,78	118,83	134,76	125,87	117,29
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,50	127,78	118,83	128,52	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,22	127,78	118,83	129,86	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,37	127,78	118,83	125,85	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,64	127,78	118,83	116,59	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,63	127,78	118,83	127,44	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	149,14	127,78	118,83	144,37	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,84	127,78	118,83	134,08	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	121,92	127,78	118,83	121,22	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	132,46	127,78	118,83	131,81	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,02	127,78	118,83	136,34	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	163,32	127,78	118,83	156,13	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	133,65	127,78	118,83	132,28	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	134,77	127,78	118,83	132,66	125,87	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,46	127,78	118,83	118,57	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	181,20	127,78	118,83	169,39	125,87	117,29

Bảng 28**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 22**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,79	110,79
2	Cát xây dựng	209,60	176,45
3	Đá xây dựng	203,43	185,09
4	Gạch xây	199,40	187,85
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	121,99	123,93
8	Nhựa đường	117,90	119,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	275,53	225,50
17	Đất đồi	150,55	123,97
18	Cấp phối đá dăm	225,99	200,19

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 23

Bảng 29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 23

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,44	121,01
2	Công trình giáo dục	125,73	124,80
3	Công trình văn hóa	123,40	122,66
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,06	126,31
5	Công trình y tế	118,14	117,55
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,31	115,79
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,91	118,34
2.2	Trạm biến áp	110,41	109,55
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,91	115,30
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,61	118,96
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,12	127,84
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,86	118,40
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,82	118,31
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,50	117,03
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,97	133,94
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,84	132,09
2	Công trình cầu BTCT	122,93	121,74
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,83	127,80
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,88	131,58
1.3	Kênh gạch xây	145,29	141,31
1.4	Tường chắn BTCT	132,04	130,54
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,84	125,19
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,02	119,84
2.2	Kè bảo vệ đê	159,17	152,68

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 23
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,61	122,20
2	Công trình giáo dục	126,36	125,41
3	Công trình văn hóa	125,18	124,40
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,27	127,42
5	Công trình y tế	121,65	121,11
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	129,39	129,04
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,91	118,34
2.2	Trạm biến áp	116,78	116,58
3	Công trình công nghiệp nhẹ	132,74	132,14
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	127,91	127,15
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,12	127,84
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,66	125,28
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,01	118,51
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,31	126,00
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,97	133,94
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,09	132,31
2	Công trình cầu BTCT	122,93	121,74
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,49	128,44
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,88	132,47
1.3	Kênh gạch xây	145,49	141,47
1.4	Tường chắn BTCT	132,04	130,54
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	131,90	129,80
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,02	119,84
2.2	Kè bảo vệ đê	159,17	152,68

Bảng 31

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 23
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,14	127,78	118,83	121,28	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	126,33	127,78	118,83	125,80	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	124,41	127,78	118,83	124,14	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,32	127,78	118,83	128,44	125,87	117,29
5	Công trình y tế	120,23	127,78	118,83	120,15	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	132,00	127,78	118,83	132,23	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,72	127,78	118,83	117,32	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,68	127,78	118,83	114,75	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	135,35	127,78	118,83	135,12	125,87	117,29
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,94	127,78	118,83	128,88	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,31	127,78	118,83	129,76	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,77	127,78	118,83	126,21	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,81	127,78	118,83	116,68	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,28	127,78	118,83	128,05	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	149,84	127,78	118,83	144,73	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	136,53	127,78	118,83	134,64	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	122,24	127,78	118,83	121,40	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	133,10	127,78	118,83	132,33	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,65	127,78	118,83	136,76	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	163,95	127,78	118,83	156,38	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	134,29	127,78	118,83	132,77	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	135,25	127,78	118,83	132,91	125,87	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,71	127,78	118,83	118,68	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	183,10	127,78	118,83	170,76	125,87	117,29

Bảng 32**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 23**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	111,00	111,00
2	Cát xây dựng	209,60	174,99
3	Đá xây dựng	206,10	186,95
4	Gạch xây	200,61	188,92
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	122,60	124,59
8	Nhựa đường	118,91	120,41
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	275,53	222,41
17	Đất đồi	156,58	118,16
18	Cấp phối đá dăm	229,89	202,78

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 24

Bảng 33

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 24

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	119,28	119,87
2	Công trình giáo dục	123,02	123,41
3	Công trình văn hóa	120,63	121,11
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	125,56	125,01
5	Công trình y tế	116,75	116,84
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	115,67	115,46
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,69	117,67
2.2	Trạm biến áp	110,05	109,35
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,26	114,95
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	117,73	117,99
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,55	126,40
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	117,31	117,61
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,91	117,25
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	116,25	116,48
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	133,12	131,79
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,22	131,02
2	Công trình cầu BTCT	120,68	120,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,64	126,65
1.2	Kênh bê tông xi măng	130,21	129,59
1.3	Kênh gạch xây	139,77	138,26
1.4	Tường chắn BTCT	130,42	129,65
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	124,30	123,90
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,06	118,71
2.2	Kè bảo vệ đê	153,71	149,72

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 24
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	120,26	120,96
2	Công trình giáo dục	123,55	123,97
3	Công trình văn hóa	122,07	122,67
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	126,61	126,04
5	Công trình y tế	119,74	120,14
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,61	128,17
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	117,69	117,67
2.2	Trạm biến áp	115,26	115,76
3	Công trình công nghiệp nhẹ	130,55	130,99
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	124,56	125,46
1.2	Tuyến cống cấp nước	127,55	126,40
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,06	123,99
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	117,07	117,42
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,79	124,93
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	133,12	131,79
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,45	131,24
2	Công trình cầu BTCT	120,68	120,60
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,23	127,24
1.2	Kênh bê tông xi măng	131,06	130,40
1.3	Kênh gạch xây	139,93	138,41
1.4	Tường chắn BTCT	130,42	129,65
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	128,61	128,15
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,06	118,71
2.2	Kè bảo vệ đê	153,71	149,72

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 24
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,24	117,72	118,83	121,42	120,45	116,91
2	Công trình giáo dục	126,42	117,72	118,83	125,96	120,45	116,91
3	Công trình văn hóa	124,15	117,72	118,83	123,94	120,45	116,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	130,18	117,72	118,83	128,43	120,45	116,91
5	Công trình y tế	120,41	117,72	118,83	120,37	120,45	116,91
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	132,32	117,72	118,83	132,57	120,45	116,91
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,67	117,72	118,83	117,30	120,45	116,91
2.2	Trạm biến áp	114,72	117,72	118,83	114,81	120,45	116,91
3	Công trình công nghiệp nhẹ	135,33	117,72	118,83	135,12	120,45	116,91
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	129,22	117,72	118,83	129,21	120,45	116,91
1.2	Tuyến cống cấp nước	131,93	117,72	118,83	129,48	120,45	116,91
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,12	117,72	118,83	126,61	120,45	116,91
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,74	117,72	118,83	116,66	120,45	116,91
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,31	117,72	118,83	129,16	120,45	116,91
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	148,93	117,72	118,83	144,06	120,45	116,91
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,84	117,72	118,83	134,05	120,45	116,91
2	Công trình cầu BTCT	122,46	117,72	118,83	121,75	120,45	116,91
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	133,10	117,72	118,83	132,43	120,45	116,91
1.2	Kênh bê tông xi măng	139,08	117,72	118,83	136,34	120,45	116,91
1.3	Kênh gạch xây	162,43	117,72	118,83	155,15	120,45	116,91
1.4	Tường chắn BTCT	134,05	117,72	118,83	132,64	120,45	116,91
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	135,23	117,72	118,83	133,04	120,45	116,91
2	Công trình đê điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,37	117,72	118,83	118,43	120,45	116,91
2.2	Kè bảo vệ đê	181,13	117,72	118,83	169,31	120,45	116,91

Bảng 36**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 24**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	110,85	110,85
2	Cát xây dựng	207,22	174,26
3	Đá xây dựng	203,43	185,09
4	Gạch xây	197,06	185,79
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	124,04	126,11
8	Nhựa đường	118,41	119,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	277,36	227,74
17	Đất đồi	133,28	116,86
18	Cấp phối đá dăm	225,99	200,19

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 25

Bảng 37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 25

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,12	120,83
2	Công trình giáo dục	125,24	124,58
3	Công trình văn hóa	122,97	122,41
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	127,43	126,19
5	Công trình y tế	117,84	117,38
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,08	115,61
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,76	118,35
2.2	Trạm biến áp	110,39	109,54
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,70	115,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,33	118,78
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,61	127,84
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	118,59	118,21
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,49	118,19
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,24	116,79
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,17	133,66
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,92	131,47
2	Công trình cầu BTCT	122,47	121,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,26	127,44
1.2	Kênh bê tông xi măng	133,20	131,29
1.3	Kênh gạch xây	144,16	140,92
1.4	Tường chắn BTCT	131,33	130,12
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,26	125,00
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,52	119,73
2.2	Kè bảo vệ đê	157,72	151,60

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 25
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,26	122,00
2	Công trình giáo dục	125,85	125,18
3	Công trình văn hóa	124,69	124,12
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,60	127,30
5	Công trình y tế	121,25	120,88
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,76	128,58
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	118,76	118,35
2.2	Trạm biến áp	116,69	116,54
3	Công trình công nghiệp nhẹ	132,03	131,72
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	127,41	126,83
1.2	Tuyến cống cấp nước	129,61	127,84
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,21	124,97
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,68	118,39
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,79	125,55
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	136,17	133,66
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,16	131,69
2	Công trình cầu BTCT	122,47	121,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,91	128,06
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,17	132,17
1.3	Kênh gạch xây	144,35	141,08
1.4	Tường chắn BTCT	131,33	130,12
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	131,15	129,55
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,52	119,73
2.2	Kè bảo vệ đê	157,72	151,60

Bảng 39

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 25
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	120,66	127,78	118,83	121,01	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	125,57	127,78	118,83	125,46	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	123,69	127,78	118,83	123,73	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,38	127,78	118,83	128,27	125,87	117,29
5	Công trình y tế	119,69	127,78	118,83	119,82	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	131,05	127,78	118,83	131,55	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,55	127,78	118,83	117,32	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,58	127,78	118,83	114,71	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	134,36	127,78	118,83	134,53	125,87	117,29
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	128,09	127,78	118,83	128,34	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	131,58	127,78	118,83	129,75	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	125,07	127,78	118,83	125,71	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,36	127,78	118,83	116,52	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,35	127,78	118,83	127,26	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	148,16	127,78	118,83	144,15	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,37	127,78	118,83	133,88	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	121,46	127,78	118,83	121,14	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	132,13	127,78	118,83	131,73	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	138,52	127,78	118,83	136,28	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	161,58	127,78	118,83	155,60	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	133,36	127,78	118,83	132,24	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	134,04	127,78	118,83	132,52	125,87	117,29
2	Công trình đê điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	119,09	127,78	118,83	118,54	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	180,40	127,78	118,83	168,92	125,87	117,29

Bảng 40**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 25**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	111,06	111,06
2	Cát xây dựng	204,15	175,94
3	Đá xây dựng	202,56	184,49
4	Gạch xây	197,01	186,43
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	121,78	123,71
8	Nhựa đường	117,90	119,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	279,64	225,50
17	Đất đồi	271,93	126,32
18	Cấp phối đá dăm	224,72	199,35

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 26

Bảng 41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 26

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,81	121,37
2	Công trình giáo dục	126,29	125,32
3	Công trình văn hóa	123,75	122,96
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,66	126,82
5	Công trình y tế	118,51	117,93
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,60	116,09
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	119,03	118,45
2.2	Trạm biến áp	110,44	109,58
3	Công trình công nghiệp nhẹ	116,11	115,51
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,97	119,32
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,45	128,08
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	119,23	118,78
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,14	118,60
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,98	117,54
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	137,53	134,36
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,39	132,49
2	Công trình cầu BTCT	123,52	122,30
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,49	128,40
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,45	132,03
1.3	Kênh gạch xây	145,86	141,71
1.4	Tường chắn BTCT	132,79	131,18
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	127,47	125,75
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,39	120,13
2.2	Kè bảo vệ đê	159,96	153,17

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 26
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	123,02	122,60
2	Công trình giáo dục	126,94	125,95
3	Công trình văn hóa	125,57	124,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,92	127,96
5	Công trình y tế	122,17	121,62
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	130,20	129,82
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	119,03	118,45
2.2	Trạm biến áp	116,89	116,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	133,45	132,79
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	128,55	127,76
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,45	128,08
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,28	125,90
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,34	118,80
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	127,29	126,99
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	137,53	134,36
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,64	132,72
2	Công trình cầu BTCT	123,52	122,30
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	130,18	129,05
1.2	Kênh bê tông xi măng	135,47	132,93
1.3	Kênh gạch xây	146,06	141,88
1.4	Tường chắn BTCT	132,79	131,18
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	132,71	130,50
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,39	120,13
2.2	Kè bảo vệ đê	159,96	153,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 26
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,71	127,78	118,83	121,85	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	127,19	127,78	118,83	126,61	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	124,99	127,78	118,83	124,63	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	131,22	127,78	118,83	129,20	125,87	117,29
5	Công trình y tế	120,94	127,78	118,83	120,85	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	133,21	127,78	118,83	133,38	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,87	127,78	118,83	117,44	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,81	127,78	118,83	114,89	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	136,32	127,78	118,83	136,00	125,87	117,29
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	130,01	127,78	118,83	129,90	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,79	127,78	118,83	130,10	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,76	127,78	118,83	127,19	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	117,23	127,78	118,83	117,08	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,01	127,78	118,83	129,80	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	151,03	127,78	118,83	145,57	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	137,22	127,78	118,83	135,14	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	123,25	127,78	118,83	122,35	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	134,24	127,78	118,83	133,34	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	140,61	127,78	118,83	137,49	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	165,16	127,78	118,83	157,18	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	135,26	127,78	118,83	133,59	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	136,57	127,78	118,83	134,02	125,87	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,18	127,78	118,83	119,04	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	184,56	127,78	118,83	171,59	125,87	117,29

Bảng 44**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 26**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	111,12	111,12
2	Cát xây dựng	214,81	177,78
3	Đá xây dựng	207,92	187,93
4	Gạch xây	200,61	188,92
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	124,47	126,57
8	Nhựa đường	119,28	120,79
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	289,16	231,75
17	Đất đồi	156,51	145,18
18	Cấp phối đá dăm	235,99	206,10

1.2 Chỉ số giá xây dựng Khu vực 27

Bảng 45

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU VỰC 27

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	121,71	121,26
2	Công trình giáo dục	126,16	125,18
3	Công trình văn hóa	124,03	123,20
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	128,61	126,75
5	Công trình y tế	118,41	117,81
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,51	115,98
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	119,02	118,43
2.2	Trạm biến áp	110,43	109,57
3	Công trình công nghiệp nhẹ	116,08	115,46
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	119,88	119,21
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,46	128,09
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	119,12	118,65
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,16	118,60
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	117,77	117,30
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	137,91	134,68
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,27	133,24
2	Công trình cầu BTCT	123,40	122,15
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	129,70	128,55
1.2	Kênh bê tông xi măng	134,91	132,41
1.3	Kênh gạch xây	146,01	141,83
1.4	Tường chắn BTCT	133,25	131,55
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	127,47	125,73
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,70	120,41
2.2	Kè bảo vệ đê	162,10	154,80

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG KHU VỰC 27
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025	Năm 2025
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	122,91	122,47
2	Công trình giáo dục	126,81	125,80
3	Công trình văn hóa	125,89	125,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	129,86	127,89
5	Công trình y tế	122,03	121,46
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	129,94	129,54
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	119,02	118,43
2.2	Trạm biến áp	116,86	116,66
3	Công trình công nghiệp nhẹ	133,33	132,64
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	128,39	127,58
1.2	Tuyến cống cấp nước	130,46	128,09
2	Công trình thoát nước		
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,10	125,68
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,35	118,80
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	126,86	126,53
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	137,91	134,68
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,53	133,48
2	Công trình cầu BTCT	123,40	122,15
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Đập ngăn nước bê tông	130,40	129,21
1.2	Kênh bê tông xi măng	135,95	133,33
1.3	Kênh gạch xây	146,21	141,99
1.4	Tường chắn BTCT	133,25	131,55
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	132,72	130,47
2	Công trình đê điều		
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,70	120,41
2.2	Kè bảo vệ đê	162,10	154,80

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHU VỰC 27
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý IV/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	121,56	127,78	118,83	121,66	125,87	117,29
2	Công trình giáo dục	127,00	127,78	118,83	126,38	125,87	117,29
3	Công trình văn hóa	125,45	127,78	118,83	125,03	125,87	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	131,14	127,78	118,83	129,10	125,87	117,29
5	Công trình y tế	120,75	127,78	118,83	120,62	125,87	117,29
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	132,83	127,78	118,83	132,96	125,87	117,29
2	Công trình năng lượng						
2.1	Đường dây	117,85	127,78	118,83	117,42	125,87	117,29
2.2	Trạm biến áp	114,78	127,78	118,83	114,85	125,87	117,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ	136,16	127,78	118,83	135,80	125,87	117,29
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước						
1.1	Nhà máy nước	129,74	127,78	118,83	129,59	125,87	117,29
1.2	Tuyến cống cấp nước	132,80	127,78	118,83	130,11	125,87	117,29
2	Công trình thoát nước						
2.1	Trạm xử lý nước thải	126,47	127,78	118,83	126,85	125,87	117,29
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	117,26	127,78	118,83	117,08	125,87	117,29
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,25	127,78	118,83	128,98	125,87	117,29
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	151,85	127,78	118,83	146,20	125,87	117,29
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	138,32	127,78	118,83	136,07	125,87	117,29
2	Công trình cầu BTCT	123,03	127,78	118,83	122,10	125,87	117,29
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	Đập ngăn nước bê tông	134,60	127,78	118,83	133,59	125,87	117,29
1.2	Kênh bê tông xi măng	141,39	127,78	118,83	138,12	125,87	117,29
1.3	Kênh gạch xây	165,48	127,78	118,83	157,40	125,87	117,29
1.4	Tường chắn BTCT	135,86	127,78	118,83	134,07	125,87	117,29
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	136,58	127,78	118,83	133,98	125,87	117,29
2	Công trình đề điều						
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	120,57	127,78	118,83	119,41	125,87	117,29
2.2	Kè bảo vệ đê	188,58	127,78	118,83	174,38	125,87	117,29

Bảng 48**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC 27**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	111,25	111,25
2	Cát xây dựng	214,81	177,78
3	Đá xây dựng	213,64	191,59
4	Gạch xây	200,61	188,92
5	Gạch lát	126,06	114,06
6	Gỗ xây dựng	94,29	101,43
7	Thép xây dựng	123,28	125,31
8	Nhựa đường	119,28	120,79
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,83	131,19
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58	112,58
11	Kính	118,75	118,75
12	Sơn	140,55	154,04
13	Vật tư ngành điện	114,78	114,78
14	Vật tư, đường ống nước	117,37	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70	102,70
16	Cát đen đắp nền	289,16	231,75
17	Đất đồi	237,50	190,98
18	Cấp phối đá dăm	246,15	212,31